

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 126/CBTT-PGDM Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021
V/v: CBTT BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2021

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2021
 - Công văn số 122/APP-CV về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC bán niên đã soát và BCTC tự lập.
 - Công văn số 125/APP-CV giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website www.app.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Nguyễn Duy Kiên

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 122/APP-CV

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

V/v: **Chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
BCTC bán niên đã soát xét và BCTC tự lập**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ (mã CK : APP) giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét và báo cáo tài chính giữa niên độ tự lập .

TT	Chỉ tiêu	BCTC giữa niên độ 2021 sau soát xét	BCTC giữa niên độ 2021 tự lập	Chênh lệch
1.	DT thuần về bán hàng và C.C dịch vụ	116.296.893.115	116.296.893.115	
2.	Giá vốn hàng bán	99.481.154.553	99.481.154.553	
3.	LN gộp về BH và CC dịch vụ	16.815.738.562	16.815.738.562	
4.	DT hoạt động tài chính	59.279.177	59.279.177	
5.	Chi phí tài chính	1.062.531.671	1.145.376.631	-82.844.960
6.	Chi phí bán hàng	6.679.084.184	6.463.235.694	215.848.490
7.	Chi phí quản lý DN	5.240.271.906	5.240.271.906	
8.	Thu nhập khác	1.889.864	1.889.864	-
9.	Chi phí khác	83.784.556	83.784.556	-
10.	Lợi nhuận khác	-81.894.692	-81.894.692	-
11.	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.811.235.286	3.944.238.816	- 133.003.530
12.	Chi phí thuế hiện hành	782.761.910	788.847.763	-26.600.706
13.	LN sau thuế TNDN	3.028.473.376	3.155.391.053	-106.402.824

Giải trình :

1. Chi phí tài chính giảm là do hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Bắc Hương.
2. Chi phí BH tăng do hạch toán thêm chi phí thuê vận chuyển.
3. Chi phí thuế hiện hành thay đổi do tính lại thuế TNDN theo quy định.

Từ các lý do nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên BCTC giữa niên độ đã được soát xét.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Dũng

Số: 425 /APP-CV

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế thay
đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ
Mã CK : APP

Địa chỉ: Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Xã Phú Thị, Huyện Gia
Lâm, TP Hà Nội

Căn cứ TT số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài Chính hướng dẫn công bố
thông tin trên thị trường chứng khoán;

Theo báo cáo tài chính 6 tháng năm 2021 của Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm
dầu mỏ đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam được lập ngày
03 tháng 8 năm 2021 bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC (đính kèm)

Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ giải trình lợi nhuận sau thuế giữa báo
cáo tài chính giữa niên độ của 6 tháng năm 2021 đã được soát xét tăng trên 10% so với 6
tháng năm 2020 đã được soát xét như sau: Tỷ lệ % tăng 651% tương ứng 3.578 triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu do các ý do sau:

- Doanh thu bán hàng tăng 17% so với cùng kỳ nguyên nhân do năm 2021 Công ty kinh
doanh thêm lĩnh vực thương mại về dầu gốc (nhập về bán), lĩnh vực kinh doanh Xăng
dầu và Dầu mỡ nhờn tăng là do ảnh hưởng của giá dầu thế giới tăng dẫn đến giá trong
nước cũng tăng.
- Chi phí giá vốn tăng 12% so với cùng kỳ năm trước là do: Giá dầu gốc nhập khẩu tăng
và giá mua bán xăng dầu trong nước tăng.
- Chi phí tài chính giảm 34% là do: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên Ngân hàng
BIDV giảm lãi suất vay từ 6.5% xuống còn 5.5% và Công ty thu hồi công nợ phải thu tốt
dẫn đến trả vay ngân hàng.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng so
với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàng Trung Dũng

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2021

Số: 361-21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 03/08/2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến ngoại trừ về việc chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty TNHH Bắc Hương (Công ty liên kết của Công ty) để làm cơ sở xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.261.633.436	61.699.196.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.708.760.824	2.461.778.250
1. Tiền	111	V.1.	2.708.760.824	2.461.778.250
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.014.160.424	26.991.392.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	31.142.244.587	24.875.855.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	779.524.699	1.024.281.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	3.894.620.885	3.774.454.930
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(2.818.292.236)	(2.699.262.149)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	32.863.562.032	27.440.436.583
1. Hàng tồn kho	141		33.545.020.557	28.121.895.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(681.458.525)	(681.458.525)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.675.150.156	1.805.589.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	401.339.171	562.044.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.148.134.939	1.126.793.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	125.676.046	116.751.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.738.968.824	30.347.038.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.741.790.989	13.191.144.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	11.741.790.989	13.191.144.219
- Nguyên giá	222		52.177.754.356	52.005.027.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.435.963.367)	(38.813.882.865)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	430.780.835	430.780.835
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		430.780.835	430.780.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	14.993.835.933	14.910.990.973
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.111.141.583	15.111.141.583
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(317.305.650)	(400.150.610)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.572.561.067	1.814.122.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.572.561.067	1.814.122.186
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		102.000.602.260	92.046.234.553

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		50.862.453.057	43.986.558.726
I. Nợ ngắn hạn	310		50.862.453.057	43.986.558.726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	6.505.456.677	5.001.605.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	34.575.194	834.484.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.314.621.106	267.216.740
4. Phải trả người lao động	314		766.878.640	548.342.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	65.221.581	104.144.620
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	2.532.529.528	1.129.316.700
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	39.506.345.515	35.985.223.409
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		136.824.816	116.224.816
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.138.149.203	48.059.675.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	50.501.790.165	47.523.316.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.196.845.720	218.372.344
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		168.372.344	202.791.669
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.028.473.376	15.580.675
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		636.359.038	536.359.038
1. Nguồn kinh phí	431	V.19.	(28.263.460)	(128.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102.000.602.260	92.046.234.553

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Hồng Hạnh

Chu Xuân Thắng

Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	116.417.567.725	99.599.103.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	120.674.610	227.201.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		116.296.893.115	99.371.902.580
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	99.481.154.553	88.929.392.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.815.738.562	10.442.509.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	59.279.177	154.571.386
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.062.531.671	1.608.694.295
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.096.969.010	1.594.936.650
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	6.679.084.184	4.766.605.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	5.240.271.906	4.763.492.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.893.129.978	(541.710.745)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.889.864	2.470.341
12. Chi phí khác	32	VI.7.	83.784.556	10.406.989
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(81.894.692)	(7.936.648)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.811.235.286	(549.647.393)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	782.761.910	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.028.473.376	(549.647.393)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		650,88	(116)

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2021


CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Hồng Hạnh


Chu Xuân Thắng


Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.811.235.286	(549.647.393)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.622.080.502	1.503.655.254
- Các khoản dự phòng	03		36.185.127	(22.641.484)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(89.597)	307.141
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.189.580)	(154.571.386)
- Chi phí lãi vay	06		1.096.969.010	1.594.936.650
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.507.190.748	2.372.038.782
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.172.064.546)	(799.840.180)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.423.125.449)	8.056.005.751
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.548.333.354	(295.316.847)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		402.266.505	(39.264.474)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.093.892.049)	(1.547.490.020)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(406.497.712)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(29.400.000)	(62.435.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.160.691.437)	7.277.200.300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(172.727.272)	(1.332.363.636)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		59.189.580	154.571.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(113.537.692)	822.207.750
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		82.950.709.763	56.898.357.531
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(79.429.587.657)	(66.524.350.200)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(202.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.521.122.106	(9.626.195.469)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		246.892.977	(1.526.787.419)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.461.778.250	3.982.340.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		89.597	(307.141)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+6	70	V.1.	2.708.760.824	2.455.246.185

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

Chu Xuân Thắng

Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/10/2019 thì vốn Điều lệ của Công ty tăng lên thành 47.246.320.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, hai trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: APP.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy móc;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển khách hàng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;

Trụ sở chính của Công ty: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa	227 đường Âu Cơ, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá.	Kinh doanh xăng dầu	40%	40%
Công ty TNHH Bắc Hương	Xã Vân Hồ, Huyện Vân Hồ, Tỉnh Sơn La	Kinh doanh xăng dầu thương mại, xây dựng và nhà hàng.	40%	40%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	506/11/19 đường Nguyễn Ánh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh tại Thái Nguyên	Thôn 2, xã Phú Tiến, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên
3. Chi nhánh Phú Thọ	Khu Minh Đức, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí chuyển giao công nghệ.

Nguyên giá của chi phí chuyển giao công nghệ được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án Phú Bình - Thái Nguyên được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí quyền thuê đất, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước là bảo hiểm cháy nổ phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Các khoản phải trả đã được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9120
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
TRỊ
VIỆT
NAM

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thuê mặt bằng và một số chi phí khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay phải trả được xác định căn cứ giá trị tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định trong hợp đồng vay. Chi phí thuê mặt bằng được xác định căn cứ theo hợp đồng thuê và các quyết định của Tổng Giám đốc Công ty và căn cứ theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, thành phẩm từ dầu nhờn, dầu bôi trơn, phụ gia và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu và 10% đối với các mặt hàng bán trong nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	358.643.046	95.002.354
Tiền gửi ngân hàng	2.350.117.778	2.366.775.896
VND	2.333.012.012	2.349.599.669
USD	17.105.766	17.176.227
Cộng	2.708.760.824	2.461.778.250

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô với lãi suất 3,9%. Hợp đồng tiền gửi này đang được thế chấp để bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng số 01/2020/40407/HĐTD ngày 04/08/2020

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết	15.111.141.583	(317.305.650)	14.793.835.933	15.111.141.583	(400.150.610)	14.710.990.973
Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa (1)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Bắc Hương (2)	11.111.141.583	(317.305.650)	10.793.835.933	11.111.141.583	(400.150.610)	10.710.990.973
Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Đô Lương	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Cộng	15.311.141.583	(317.305.650)	14.993.835.933	15.311.141.583	(400.150.610)	14.910.990.973

(1) Công ty CP Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2802759331 ngày 10/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 14.500.000.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ năm trăm triệu đồng chẵn), hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu. Công ty đang nắm giữ 40% tỉ lệ quyền biểu quyết tại Công ty CP Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa. Trong kỳ, Công ty phát sinh doanh thu bán xăng dầu với công ty này.

(2) Công ty TNHH Bắc Hương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500363508 ngày 26/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 21/11/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ đồng chẵn). Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu thương mại, xây dựng và nhà hàng. Công ty đang nắm giữ 40% tỉ lệ quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Bắc Hương. Trong kỳ, Công ty phát sinh doanh thu bán xăng dầu với công ty này.

Tại thời điểm 30/6/2021, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	6.654.420.960	-	2.965.399.135	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Tây Nguyên	3.722.086.681	-	2.267.936.616	-
Công ty TNHH Bắc Hương	2.101.923.770	-	1.662.828.631	-
Công ty CP Vijasun	1.729.596.287	-	1.874.596.287	-
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai- VIMICO	1.015.830.684	-	153.515.010	-
Các đối tượng khác	15.918.386.205	(2.818.292.236)	15.951.579.868	(2.699.262.149)
Cộng	31.142.244.587	(2.818.292.236)	24.875.855.547	(2.699.262.149)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng Miền Nam - Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	240.000.000	480.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tân An	160.000.000	160.000.000
Các đối tượng khác	379.524.699	384.281.200
Cộng	779.524.699	1.024.281.200

5. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các khoản phải thu ngắn hạn	265.884.173	-	278.744.495	-
Phải thu thuế TNCN	195.566.356	-	195.566.356	-
Các đối tượng khác	70.317.817	-	83.178.139	-
Tạm ứng	3.601.136.712	-	3.392.796.955	-
Hoàng Trung Dũng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Lưu Thị Hồng Ngọc	1.625.248.539	-	1.430.434.707	-
Các đối tượng khác	475.888.173	-	462.362.248	-

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ký quỹ ký cược	27.600.000	-	102.913.480	-
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	-	-	70.539.480	-
Các đối tượng khác	27.600.000	-	32.374.000	-
Cộng	3.894.620.885	-	3.774.454.930	-

6. Nợ xấu

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, người mua trả tiền trước quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga	583.982.386	-	583.982.386	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bình Phương	246.759.810	-	246.759.810	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Chung	236.262.476	-	236.262.476	-
Các đối tượng khác	2.375.318.731	624.031.167	2.419.622.692	787.365.215
Cộng	3.442.323.403	624.031.167	3.486.627.364	787.365.215

7. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.342.372.031	-	18.689.344.477	-
Công cụ, dụng cụ	183.344.905	-	152.865.004	-
Thành phẩm	7.488.154.440	(681.458.525)	7.332.609.450	(681.458.525)
Hàng hóa	1.531.149.181	-	1.947.076.177	-
Cộng	33.545.020.557	(681.458.525)	28.121.895.108	(681.458.525)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>	430.780.835	430.780.835
Dự án Phú Bình - Thái Nguyên	430.780.835	430.780.835
Cộng	430.780.835	430.780.835

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư ngày 30/06/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư ngày 30/06/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 30/06/2021	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.910.231.420 VND (Tại 31/12/2020: 2.910.231.420 VND)

10. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	401.339.171	562.044.557
Bảo hiểm cháy nổ	26.864.431	107.457.739
Chi phí trả trước khác	374.474.740	454.586.818
b) Dài hạn	1.572.561.067	1.814.122.186
Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất	1.187.484.146	1.206.333.088
Chi phí trả trước khác	385.076.921	607.789.098
Cộng	1.973.900.238	2.376.166.743

STY
 HỮU HẠ
 ĐINH GI
 AM
 P. H

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	2.136.560.000	2.136.560.000	1.451.040.000	1.451.040.000
Công ty TNHH Thương mại Nam Hải	458.197.104	458.197.104	490.241.035	490.241.035
Nomura Trading Co.,ltd	1.708.438.528	1.708.438.528	-	-
Các đối tượng khác	2.202.261.045	2.202.261.045	3.060.324.513	3.060.324.513
Cộng	6.505.456.677	6.505.456.677	5.001.605.548	5.001.605.548

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa	-	295.859.554
Công ty TNHH Nhiên liệu Sài Gòn Đông Dương	19.110.000	19.110.000
Công ty TNHH Dầu nhờn HND Việt Nam	-	504.506.342
Công ty CP Phát triển quốc tế QC	11.620.132	-
Các đối tượng khác	3.845.062	15.008.279
Cộng	34.575.194	834.484.175

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2021
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT đầu ra	92.932.638	2.469.762.760	2.070.159.037	492.536.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.581.463	782.761.910	252.441.737	676.901.636
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.036.333	29.036.333	-
Các loại thuế khác	27.702.639	952.576.868	835.096.398	145.183.109
Cộng	267.216.740	4.234.137.871	3.186.733.505	1.314.621.106
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	47.957.597	47.957.597	-	-



Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập cá nhân	68.794.129	-	56.881.917	125.676.046
Cộng	116.751.726	47.957.597	56.881.917	125.676.046

15. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	37.221.581	34.144.620
Chi phí phải trả khác	28.000.000	70.000.000
Cộng	65.221.581	104.144.620

16. Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tài sản thừa chờ xử lý	22.012.752	22.012.752
Kinh phí công đoàn	81.700.172	56.221.743
Bảo hiểm xã hội	93.862.182	-
Bảo hiểm y tế	15.362.532	-
Bảo hiểm thất nghiệp	10.869.685	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.502.205	297.502.205
Nguyễn Trường Sơn	-	579.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia (*)	2.000.000.000	-
Các đối tượng khác	11.220.000	174.580.000
Cộng	2.532.529.528	1.129.316.700

(*) Là khoản Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia đặt cọc tiền mua dầu



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	39.506.345.515	39.506.345.515	82.950.709.763	79.429.587.657	35.985.223.409	35.985.223.409
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thành Đô (1)	36.540.965.163	36.540.965.163	81.383.097.308	76.930.235.657	32.088.103.512	32.088.103.512
Vay cá nhân (2)	2.965.380.352	2.965.380.352	1.567.612.455	2.499.352.000	3.897.119.897	3.897.119.897
Bùi Thị Đông	451.662.093	451.662.093	56.240.585	-	395.421.508	395.421.508
Đỗ Hồng Ngọc Trâm	40.000.000	40.000.000	20.000.000	35.000.000	55.000.000	55.000.000
Hoàng Trung Dũng	23.995.612	23.995.612	619.583.589	1.013.352.000	417.764.023	417.764.023
Lưu Thị Thủy Huyền	550.000.000	550.000.000	50.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Nguyễn Khánh Vi	27.027.533	27.027.533	12.788.281	-	14.239.252	14.239.252
Nguyễn Trường Sơn	1.267.695.114	1.267.695.114	579.000.000	1.451.000.000	2.139.695.114	2.139.695.114
Tạ Thị Diễm	270.000.000	270.000.000	170.000.000	-	100.000.000	100.000.000
Trần Hoài Nam	185.000.000	185.000.000	40.000.000	-	145.000.000	145.000.000
Trương Ngọc Hân	50.000.000	50.000.000	20.000.000	-	30.000.000	30.000.000
Dương Thị Đào	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Cộng	39.506.345.515	39.506.345.515	82.950.709.763	79.429.587.657	35.985.223.409	35.985.223.409

(1) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/40407/HĐTD ngày 04/08/2020 với hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn vay: kể từ ngày ký đến hết 03/08/2021 (trong đó thời hạn 1 món vay tối đa không vượt quá 4 tháng đối với lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và không quá 6 tháng đối với lĩnh vực còn lại). Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ. Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của bên vay theo các hợp đồng thế chấp.

(2) Vay cá nhân theo Hợp đồng vay cá nhân với mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: Dưới 12 tháng. Lãi suất cho vay: 5,7% - 6,5% (Tùy theo từng thông báo lãi suất từng thời điểm và kỳ hạn cho vay). Phương thức bảo đảm: tín chấp.

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2020	47.246.320.000	(20.000.000)	252.791.669	46.237.195.128	
Lãi trong năm trước	-	-	15.580.675	15.580.675	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2020	47.246.320.000	(20.000.000)	218.372.344	47.444.692.344	
Lãi trong kỳ này	-	-	3.028.473.376	3.028.473.376	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)	
Số dư tại ngày 30/06/2021	47.246.320.000	(20.000.000)	3.196.845.720	50.423.165.720	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của các cổ đông	47.246.320.000	47.246.320.000
Cộng	47.246.320.000	47.246.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	47.246.320.000	47.246.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	47.246.320.000	47.246.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.724.632	4.724.632
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Số tăng	Số giảm	30/06/2021
Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	-	-	78.624.445
Cộng	78.624.445	-	-	78.624.445

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Nguồn kinh phí

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	(128.263.460)	(11.628.460)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	187.690.000	78.000.000
Chi sự nghiệp	87.690.000	(194.635.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(28.263.460)	(128.263.460)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại:	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
USD	740,04	764,64
Tiền gửi ngân hàng	740,04	764,64

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	86.144.248.440	76.010.576.789
Doanh thu bán thành phẩm	30.267.592.013	23.554.111.203
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.727.272	34.415.770
Cộng	116.417.567.725	99.599.103.762

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	102.836.928	213.837.307

B.C.
 TY
 HỮU HẠI
 ĐỊNH GI.
 AM
 P. H.A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Hàng bán bị trả lại	17.837.682	13.363.875
Cộng	120.674.610	227.201.182
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	80.024.919.526	72.488.927.985
Giá vốn của thành phẩm đã bán	19.433.660.765	16.463.106.496
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(22.641.484)
Khấu hao TSCĐ ngừng sản xuất	22.574.262	-
Cộng	99.481.154.553	88.929.392.997
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	59.189.580	154.571.386
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	89.597	-
Cộng	59.279.177	154.571.386
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.096.969.010	1.594.936.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.407.621	13.450.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	307.141
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(82.844.960)	-
Cộng	1.062.531.671	1.608.694.295
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	1.889.864	2.470.341
Cộng	1.889.864	2.470.341
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính	80.000.000	-
Chi phí khác	3.784.556	10.406.989
Cộng	83.784.556	10.406.989



Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.679.084.184	4.766.605.063
Chi phí nhân viên	2.381.005.973	999.192.356
Chi phí khấu hao TSCĐ	644.923.095	567.317.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	874.096.302	2.525.943.446
Chi phí bằng tiền khác	2.779.058.814	674.151.499
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.240.271.906	4.763.492.356
Chi phí nhân viên quản lý	2.438.456.141	2.137.071.140
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	-	164.644.075
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47.157.752	102.455.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	345.295.332	303.586.102
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	119.030.087	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	897.355.609	774.403.051
Chi phí bằng tiền khác	1.388.976.985	1.275.332.034

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.895.749.172
Chi phí nhân công	3.205.625.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.622.080.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.051.062.968
Chi phí khác bằng tiền	5.485.692.397
Cộng	46.260.210.442

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.811.235.286	(549.647.393)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	102.574.262	10.406.989
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.913.809.548	(539.240.404)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	782.761.910	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	782.761.910	-

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.028.473.376	(549.647.393)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.028.473.376	(549.647.393)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.652.901	4.724.632
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	650,88	(116)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	82.950.709.763	56.898.357.531
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	79.429.587.657	66.524.350.200

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Bắc Hương
 Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa
 Ông Nguyễn Trường Sơn
 Ông Hoàng Trung Dũng
 Ông Hoàng Bình Dương
 Bà Đinh Thị Việt Anh

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Phó chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD
 Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bà Lưu Thị Hồng Ngọc

Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Mua hàng	-	3.469.387.405
Công ty TNHH Bắc Hương	-	3.469.387.405
Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa	-	8.256.262.272
Bán hàng	10.605.171.588	12.122.985.333
Công ty TNHH Bắc Hương	4.385.541.037	3.593.600.700
Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa	6.219.630.551	8.529.384.633
Vay ngắn hạn	1.198.583.589	3.034.971.390
Ông Hoàng Trung Dũng	619.583.589	3.034.971.390
Ông Nguyễn Trường Sơn	579.000.000	-
Chi phí lãi vay	85.488.209	340.543.640
Ông Hoàng Trung Dũng	17.350.500	264.248.105
Ông Nguyễn Trường Sơn	68.137.709	76.295.535
Tạm ứng	535.497.180	-
Bà Lưu Thị Hồng Ngọc	535.497.180	-

b) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Bắc Hương	2.101.923.770	1.662.828.631
Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa	178.248.450	-
Người mua trả tiền trước	-	295.859.554
Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa	-	295.859.554
Vay ngắn hạn	1.291.690.726	2.557.459.137
Ông Nguyễn Trường Sơn	1.267.695.114	2.139.695.114
Ông Hoàng Trung Dũng	23.995.612	417.764.023
Tạm ứng	3.125.248.539	2.930.434.707
Ông Hoàng Trung Dũng	1.500.000.000	1.500.000.000
Bà Lưu Thị Hồng Ngọc	1.625.248.539	1.430.434.707

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Thu nhập Ban Tổng giám đốc		667.876.416
Họ và tên	Chức danh	
Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc	292.500.000
Hoàng Bình Dương	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Chi nhánh Hồ Chí Minh	111.076.416

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyễn Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh miền Bắc	160.000.000
Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách sản xuất	104.300.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		147.000.000
Họ và tên	Chức danh	
Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	36.000.000
Hoàng Trung Dũng	Thành viên	30.000.000
Nguyễn Hà Trung	Thành viên	27.000.000
Nguyễn Văn Vũ	Thành viên	27.000.000
Hoàng Bình Dương	Thành viên	27.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		45.000.000
Họ và tên	Chức danh	
Lê Thị Bạch Liên	Trưởng Ban kiểm soát	27.000.000
Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	18.000.000
Tổng cộng		859.876.416

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	39.506.345.515	35.985.223.409
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(2.708.760.824)	(2.461.778.250)
Nợ thuần	36.797.584.691	33.523.445.159
Vốn chủ sở hữu	51.138.149.203	48.059.675.827
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	71,96%	69,75%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.708.760.824	2.461.778.250
Các khoản đầu tư tài chính	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.218.573.236	25.951.048.328
Cộng	38.127.334.060	31.612.826.578
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	39.506.345.515	35.985.223.409
Phải trả người bán và phải trả khác	9.037.986.205	6.130.922.248
Chi phí phải trả	65.221.581	104.144.620
Cộng	48.609.553.301	42.220.290.277

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện Phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro do thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2021 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	17.105.766	17.176.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	9.037.986.205	-	9.037.986.205
Chi phí phải trả	65.221.581	-	65.221.581
Các khoản vay	39.506.345.515	-	39.506.345.515
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.130.922.248	-	6.130.922.248
Chi phí phải trả	104.144.620	-	104.144.620
Các khoản vay	35.985.223.409	-	35.985.223.409

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng VND
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.708.760.824	-	2.708.760.824
Các khoản đầu tư tài chính	3.000.000.000	200.000.000	3.200.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.218.573.236	-	32.218.573.236
01/01/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng VND
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.461.778.250	-	2.461.778.250
Các khoản đầu tư tài chính	3.000.000.000	200.000.000	3.200.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.951.048.328	-	25.951.048.328

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu


Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Chu Xuân Thắng

Tổng Giám đốc

**Hoàng Trung Dũng**